

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 04/2022/DS-PT

Ngày: 25-01-2022

V/v: Tranh chấp về đòi lại tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

- ***Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:*** Bà Phạm Thị Thu Phương

- ***Các Thẩm phán:*** Ông Võ Minh Tiến

Bà Trần Thị Bé

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Huỳnh Thị Kim Quyên - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi tham gia phiên tòa:***
Ông Võ Văn Quyền – Kiểm sát viên.

Trong ngày 25 tháng 01 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 79/2020/TLPT-DS ngày 29 tháng 12 năm 2020 về việc “*Tranh chấp về đòi lại tài sản*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 28/2020/DS-ST ngày 26 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Quảng Ngãi bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 01/2022/QĐPT-DS, ngày 06 tháng 01 năm 2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Đặng Thê L, sinh năm 1960 và bà Nguyễn Thị K, sinh năm 1967;

Địa chỉ: Xã B1, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị K: Ông Nguyễn Vi Q, sinh năm 1950, địa chỉ cư trú: Xã B2, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi, hợp đồng ủy quyền ngày 21/01/2021.

- Bị đơn: Anh Hồ Minh T, sinh năm 1977 và chị Hồ Thị H1, sinh năm 1991;

Địa chỉ: Xã B1, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi.

Người đại diện theo ủy quyền của anh Hồ Minh T: Chị Hồ Thị H1, sinh năm 1991, địa chỉ cư trú: Xã B1, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi, giấy ủy quyền ngày 17/01/2022.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Công ty H.

Địa chỉ trụ sở: Xã B1, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi.

Người đại diện theo pháp luật: Chị Hồ Thị H1 - Giám đốc Công ty

Người kháng cáo: Ông Đặng Thế L và bà Nguyễn Thị K là nguyên đơn

Tại phiên tòa: Ông L, bà K, ông Q, chị H1 có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ghi ngày 01/7/2020, biên bản lấy lời khai và quá trình tố tụng tại Tòa án và tại phiên tòa, nguyên đơn vợ chồng Đặng Thế L, bà Nguyễn Thị K trình bày như sau:

Vợ chồng ông Đặng Thế L, bà Nguyễn Thị K và vợ chồng anh Hồ Minh T, chị Hồ Thị H1 có mối quan hệ bà con với nhau (anh T gọi ông L bằng dượng trong họ). Do nhu cầu công việc làm ăn tại khu kinh tế D có nhiều doanh nghiệp cần san lấp mặt bằng, vợ chồng ông lại có đồi núi và vợ chồng anh T, chị H1 lại mở doanh nghiệp vận tải. Nên vào tháng 8/2017 vợ chồng ông L, bà K có bàn bạc rủ vợ chồng anh T, chị H1 cùng hùn vốn mua chiếc xe máy đào bánh xích nhãn hiệu D1, số khung SL290LC-V-1278, số máy D1146TI.000194EA tại Ga ra sửa chữa ô tô T1 do ông Trần Anh T làm chủ Ga ra (gọi tắt là Ga ra T1). Theo đó vợ chồng ông L, bà K góp vốn 400.000.000 đồng (bằng 50% giá trị chiếc xe), vợ chồng anh T, chị H1 góp vốn 400.000.000 đồng (bằng 50% giá trị chiếc xe) và ông L, bà K đã đưa cho chị H1 400.000.000 đồng tại Ngân hàng V chi nhánh D để chuyển tiền vào tài khoản của Ga ra T1 cùng mua chiếc xe máy đào có nhãn hiệu nêu trên tại Ga ra T1 (chỉ nói miệng với nhau nhưng không có giấy tờ gì). Vào ngày 16/8/2017 giữa ông L và anh T có đến UBND xã B1 làm “*Bản cam kết hợp tác kinh doanh*” và được UBND xã B1 xác nhận. Quá trình hợp tác kinh doanh đối với chiếc xe này khoảng 03 tháng sau khi tính toán thì thấy không mang lại hiệu quả, nên anh T có bàn với vợ chồng ông giao chiếc xe này để vợ chồng anh T, chị H1 tự tính toán làm ăn và hàng tháng vợ chồng anh T, chị H1 chỉ trả cho ông, bà 20.000.000 đồng và được vợ chồng ông đồng ý (chỉ nói miệng với nhau nhưng không có giấy tờ gì). Sau thời gian khoảng 02 tháng anh T có gửi cho vợ chồng ông được 25.000.000 đồng, kể từ đó trở về sau vợ chồng anh T, chị H1 không trả tiền như cam kết cho vợ chồng ông nên ông, bà đã nhiều lần đến nhà hỏi nhưng vợ chồng anh T, chị H1 cứ hẹn mà không thực hiện. Do vậy, vợ chồng ông L, bà K yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng anh T, chị H1 phải có trách nhiệm trả lại cho vợ chồng ông, bà số tiền góp vốn 400.000.000 đồng để mua chiếc xe máy đào nói trên.

Ngoài ra vợ chồng ông L, bà K không trình bày gì thêm.

Tại các bản tự khai, biên bản lấy lời khai, quá trình tố tụng tại Tòa án và tại phiên tòa, vợ chồng anh Hồ Minh T, chị Hồ Thị H1 trình bày ý kiến như sau:

Anh Hồ Minh T trình bày: Anh thống nhất có bàn bạc với vợ chồng ông L, bà K về việc mua chiếc xe máy đào có nhãn hiệu như vợ chồng ông L, bà K

trình bày tại Ga ra T1 để làm ăn chung, có cùng ông L đến UBND xã B1 xác nhận “Bản cam kết hợp tác kinh doanh”, ngày 16/8/2017, nhưng về vốn góp thì ông L, bà K không bỏ tiền ra mà dùng đồi núi của vợ chồng ông trị giá 400.000.000 đồng để góp vốn mua chiếc xe máy đào này (chỉ nói miệng chứ không có giấy tờ gì), mục đích khi lấy đất tại đồi núi của ông L, bà K không phải trả tiền mua đất. Tiền mua xe là tiền của vợ chồng anh thông qua Công ty H2 (viết tắt là Công ty H2) do vợ anh (chị H1) là người đại diện theo pháp luật. Hợp đồng mua xe ngày 15/8/2017 và thanh toán tiền với nhau vào ngày 18/8/2017 là giữa Công ty H2 với Ga ra T1 và xe do Công ty H2 đứng tên.

Sau khi vận chuyển xe máy đào về và đưa xe vào đồi núi của vợ chồng ông L, bà K đào lấy đất thì gặp phải đá, nên không lấy đất được. Anh có báo trường hợp này cho vợ chồng ông L, bà K biết thì ông L có nói cứ làm đi rồi từ từ tính. Thấy đồi núi đá quá nhiều nên anh có thuê những người biết khai thác đá đến khai thác và lấy đá bán được khoảng 95 khối thì ông L không cho xe vào để vận chuyển đá đã khai thác còn lại. Anh có báo với ông L tiền khai thác đá quá nhiều (270.000.000 đồng) nên để anh bán thêm đá đã khai thác nhưng ông L không chịu sau đó anh có nói với ông L muốn cùng hợp tác với nhau làm ăn nữa thì vợ chồng ông phải đưa tiền cho vợ chồng anh 400.000.000 đồng như trong “Bản cam kết hợp tác kinh doanh”, ngày 16/8/2017 nhưng ông L không đưa, nên từ đó vợ chồng anh không có hợp tác gì với vợ chồng ông L.

Số tiền mà ông L cho rằng vợ chồng anh có gửi cho ông 25.000.000 đồng như cam kết là giao xe cho vợ chồng anh tự tính toán làm ăn thì hàng tháng vợ chồng anh trả cho vợ chồng ông 20.000.000 đồng thì anh khẳng định không có sự thỏa thuận này, số tiền mà ông L nói anh đưa cho ông L 25.000.000 đồng đó là tiền trong lúc vận chuyển xe máy đào về để gần đồi núi ông L thì có tổ chức lo lễ mời bà con chòm xóm đến chung vui, sau đó anh có rủ một số anh, em quen biết đi hát Karaokê nên có mượn của ông L gần 20.000.000 đồng, do đó anh có nói với vợ anh trả số tiền này cho ông L.

Chị Hồ Thị H1 trình bày: Việc anh T bàn bạc cùng mua xe máy đào với vợ chồng ông L bà K; ký “Bản cam kết hợp tác kinh doanh” ngày 16/8/2017 thì chị hoàn toàn không biết, chị có nghe anh T nói với chị có hợp tác làm ăn với vợ chồng ông L, bà K nhưng hợp tác cụ thể như thế nào thì chị không nắm rõ. Số tiền mua chiếc xe máy đào nói trên là do chị đại diện cho Công ty H2 ký hợp đồng mua bán với Ga ra T1 vào ngày 15/8/2017. Anh T bảo chị chuyển tiền và chính chị là người chuyển tiền từ tài khoản Công ty H2 vào tài khoản của Ga ra T1 vào ngày 18/8/2017. Chị H1 xác định giữa chị, Công ty H2 do chị đại diện không có bàn bạc hay văn bản hợp tác kinh doanh nào và chị cũng không có nhận tiền góp vốn mua xe từ vợ chồng ông L, bà K để chuyển tiền cho Ga ra T1.

Từ lời trình bày của vợ chồng anh T, chị H1 như trên, nên anh chị không thống nhất trả lại cho vợ chồng ông L, bà K số tiền 400.000.000 đồng về khoản tiền góp vốn mua xe như ông L, bà K yêu cầu.

Ngoài ra vợ chồng anh T, chị H1 không trình bày gì thêm.

Tại biên bản lấy lời khai, quá trình tố tụng tại Tòa án và tại phiên tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty H2 do chị Hồ Thị H1 - Giám đốc công ty, người đại diện theo pháp luật trình bày:

Công ty H2 (gọi tắt Công ty H2) thành lập vào năm 2015, chị là giám đốc, người đại diện theo pháp luật của Công ty H2. Vào ngày 15/8/2017 Công ty H2 có ký hợp đồng mua chiếc xe máy đào bánh xích nhãn hiệu D1, số khung SL290LC-V-1278, số máy D1146TI.000194EA tại Ga ra T1 với số tiền là 800.000.000 đồng, trước đó chồng chị (anh T) xem xe xong đồng ý mua, đặt cọc trước 50.000.000 đồng, tiếp đến anh T có gửi thêm tiền nhưng chị không nhớ. Sau khi làm hợp đồng xong thì Ga ra T1 có xuất cho Công ty H2 hóa đơn bán xe cũng trong ngày 15/8/2017, đến ngày 18/8/2017 Công ty H2 chuyển đủ 800.000.000 đồng cho Ga ra T1 và Ga ra T1 có gửi lại tiền mà anh T đặt cọc, tiền đưa thêm lại cho anh T. Hồ sơ mua bán, chuyển tiền, đăng ký xe đều thể hiện là giữa Công ty H2 với Ga ra T1 và chiếc xe có nhãn hiệu nêu trên hiện nay do Công ty H2 đứng tên. Việc vợ chồng ông L, bà K cho rằng có hợp tác góp vốn mua xe đào và đưa tiền cho chị để chuyển tiền vào Ga ra T1 là hoàn toàn không có. Với tư cách là người đại diện cho Công ty H2, chị yêu cầu vợ chồng ông L, bà K phải chứng minh cho sự hợp tác góp vốn mua xe cũng như việc đưa tiền cho chị tại Ngân hàng V chi nhánh D để chuyển tiền cho Ga ra T1.

Bản án dân sự sơ thẩm số 28/2020/DS-ST ngày 26 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Quảng Ngãi đã quyết định:

1. Bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vợ chồng ông Đặng Thế L và bà Nguyễn Thị K về việc yêu cầu vợ chồng anh Hồ Minh T và chị Hồ Thị H1 phải có trách nhiệm trả lại cho vợ chồng ông, bà số tiền góp vốn 400.000.000 đồng để mua chiếc xe máy đào bánh xích nhãn hiệu D1, biển số đăng ký 76XA-1442, số khung SL290LC-V-1278, số máy D1146TI.000194EA.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Vợ chồng ông Đặng Thế L và bà Nguyễn Thị K phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch số tiền là: 20.000.000 đồng nhưng ông L, bà K đã nộp tạm ứng án phí 10.000.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số: AA/2018/0000811, ngày 04/7/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện B nên được khấu trừ, vợ chồng ông L, bà K phải nộp tiếp số tiền 10.000.000 đồng (tương ứng ông L phải nộp 5.000.000 đồng, bà K phải nộp 5.000.000 đồng) sung công quỹ Nhà nước.

Ngoài ra Bản án còn tuyên quyền kháng cáo cho các đương sự.

*Ngày 28/9/2020, ngày 12/10/2020 ông Đặng Thế L, bà Nguyễn Thị K kháng cáo và tại văn bản trình bày ý kiến ngày 03/11/2020 ông Đặng Thế L và bà Nguyễn Thị K trình bày, ông bà có rất nhiều đơn kháng cáo, ông bà thống nhất theo nội dung đơn kháng cáo đề ngày 28/9/2020. Các đơn kháng cáo khác, ông bà chỉ trình bày đề Tòa án xem xét, những lý do ông bà không đồng ý Bản án sơ thẩm. Nội dung đơn kháng cáo đề ngày 28/9/2020, ông L, bà K yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm: Chấp nhận đơn khởi kiện của ông bà và sửa toàn bộ bản án số 28/202-/DSST ngày 26/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện B.

Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi tại phiên tòa phúc thẩm:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện là đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự; việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là đúng quy định của pháp luật.

Về nội dung: Nguyên đơn khởi kiện cho rằng có hợp tác góp vốn 400.000.000 đồng với vợ chồng anh T, chị H1 để mua xe máy đào, ông L bà K yêu cầu anh T, chị H1 trả 400.000.000 đồng, nhưng ông L, bà K không chứng minh được đã giao 400.000.000 đồng cho chị H1. Anh T, chị H1 không thừa nhận có nhận tiền của ông L, bà K. Về băng ghi âm cũng không có nội dung chị H1 thừa nhận có nhận 400.000.000 đồng; các nhân chứng của ông L, bà K chỉ xác nhận nghe nói, nhưng không ai chứng kiến việc giao tiền. Do vậy không đủ căn cứ để kết luận bị đơn nhận tiền của nguyên đơn nên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm; buộc nguyên đơn chịu án phí dân sự phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, được xem xét tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Ngày 04/12/2020, ông Đặng Thế L, bà Nguyễn Thị K có đơn yêu cầu cho rằng ông bà kháng cáo yêu cầu hủy bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện B nhưng Thẩm phán Tòa án cấp sơ thẩm đưa nội dung kháng cáo “*Sửa toàn bộ bản án sơ thẩm số 28/2020 ngày 26/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện B là không đúng pháp luật tố tụng dân sự*”. Tuy nhiên, ngày 28/9/2020 ông Đặng Thế L, bà Nguyễn Thị K có đơn kháng cáo nội dung yêu cầu “*Chấp nhận đơn khởi kiện của chúng tôi và sửa toàn bộ bản án số 28/2020/DSST ngày 26/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện B*” (bút lục 183), ngoài ra tại Bản tự khai ngày 03/11/2020 ông L, bà K trình bày “*Vợ chồng tôi gửi nhiều đơn kháng cáo nhưng chúng tôi thống nhất theo nội dung đơn kháng cáo đề ngày 28/9/2020, Tòa án nhân dân huyện B nhận ngày 01/10/2020. Nay vợ chồng tôi xác định nội dung kháng cáo theo đơn kháng cáo nêu trên, còn các đơn kháng cáo khác chúng tôi chỉ trình bày để Tòa án xem xét, những lý do chúng tôi không đồng ý bản án sơ thẩm*” (bút lục 182). Do đó, việc Tòa án nhân dân huyện B ban hành Thông báo về việc kháng cáo số 18/TB-TA ngày 19/11/2020 với nội dung kháng cáo “*Chấp nhận đơn khởi kiện của chúng tôi và sửa toàn bộ bản án số 28/2020/DSST ngày 26/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện B*”, là đúng theo ý chí, yêu cầu của ông L, bà K và quy định tại Điều 277 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2] Tòa án cấp sơ thẩm khi thụ lý vụ án xác định quan hệ tranh chấp trên cơ sở Đơn khởi kiện của ông L, bà K (bút lục 46,47) là “*Tranh chấp về Hợp đồng hợp tác góp vốn kinh doanh*” nhưng sau đó ông L, bà K thay đổi yêu cầu khởi kiện tại Biên bản làm việc ngày 07/9/2020 và tại phiên tòa sơ thẩm ông L,

bà K trình bày “*Yêu cầu cụ thể của vợ chồng tôi là buộc vợ chồng H1 – T phải trả lại cho vợ chồng tôi giá trị vốn góp 400.000.000 đồng mà vợ chồng tôi đã đưa cho chị H1 chuyển tiền mua xe*”. Như vậy, trên cơ sở thay đổi của ông L, bà K, Tòa án cấp sơ thẩm phải căn cứ khoản 1 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự để xác định lại yêu cầu khởi kiện cho đúng với quyền quyết định của ông L, bà K đó là “*Tranh chấp đòi lại tài sản*” theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không thực hiện. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông L, bà K và người đại diện theo ủy quyền của bà K là ông Q, xác định ông L, bà K yêu cầu anh T, chị H1 trả lại cho ông bà 400.000.000 đồng, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm sửa lại quan hệ tranh chấp cho đúng quy định pháp luật và đúng với yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn.

[2] Xét kháng cáo của ông Đặng Thế L, bà Nguyễn Thị K:

[2.1] Xét Bảng cam kết hợp tác kinh doanh đề ngày 16/8/2017 (bút lục 28, 29) ghi tên anh Hồ Minh T, chị Hồ Thị H1 với ông Đặng Thế L, bà Nguyễn Thị K được UBND xã B1 xác nhận ngày 16/8/2017. Thấy rằng, Bảng cam kết hợp tác kinh doanh ghi tên bốn người nhưng chỉ có chữ ký của anh T, ông L không có chữ ký của chị H1, bà K. UBND xã B1 chỉ xác nhận chữ ký của anh T, ông L, UBND xã B1 không xác nhận nội dung cam kết giữa anh T, ông L. Mặt khác, anh T và ông L xác nhận khi ký vào Bảng cam kết hợp tác kinh doanh ngày 16/8/2017, ông L không giao tiền cho anh T.

[2.2] Tại Đơn khởi kiện đề ngày 01/7/2020 ông L, bà K cho rằng khoảng 14 giờ chiều ngày 17/8/2017, ông L, bà K và chị H1 đến Ngân hàng V – Phòng giao dịch tại xã B3, huyện B, tại đây ông L bà K đưa cho chị H1 400.000.000 đồng để chuyển vào tài khoản của ông Trần Anh T ở thành phố Q1, tài khoản số 0271000133310 vào lúc 15 giờ 30 phút (bút lục 46, 47). Ông L, bà K giao nộp bản photo Ủy nhiệm chi số 180817.U165.0094 mã VATKH 4300766508 (bút lục 96) để chứng minh số tiền 400.000.000 đồng ông L, bà K giao cho chị H1. Qua xem xét nội dung của Ủy nhiệm chi số 180817.U165.0094 mã VATKH 4300766508, Hội đồng xét xử thấy Công ty H chuyển tiền mua xe máy đào cho ông Trần Anh T vào ngày 18/8/2017 không phải ngày 17/8/2017 như lời khai của ông L, bà K.

[2.3] Tại các văn bản trình bày khác, ông L, bà K cho rằng ngày 18/8/2017 ông bà đã đưa 400.000.000 đồng cho chị H1 để nộp vào quầy số 4 của Ngân hàng V – Chi nhánh D, nhưng ông L, bà K không nhớ tên của nhân viên này. Do đó, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi không tiến hành xác minh được với nhân viên Ngân hàng về việc ông L, bà K giao tiền cho chị H1 tại quầy số 4 của Ngân hàng V – Chi nhánh D.

[2.4] Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi yêu cầu Ngân hàng V – Chi nhánh D cung cấp bản sao của đoạn băng camera lưu giữ các hình ảnh giao dịch tại quầy giao dịch của Ngân hàng V – Chi nhánh D vào ngày 18/8/2017, thời điểm Công ty H (sau đây gọi tắt là Công ty H2) nộp tiền để chuyển vào tài khoản ông Trần Anh T. Tại văn bản số 33/DQU-DVKH ngày 12/01/2021 Ngân hàng V – Chi nhánh D cung cấp “*Hiện tại chúng tôi chỉ lưu trữ hình ảnh camera giám sát*

trong vòng 100 ngày nên không thể cung cấp hình ảnh giao dịch tại quầy vào ngày 18/8/2017 theo yêu cầu của Tòa án”. Như vậy, tính đến ngày 01/7/2020 (ngày ông L, bà K khởi kiện) Ngân hàng không còn lưu giữ hình ảnh nên không đánh giá được có hay không việc ông L, bà K giao tiền cho chị H1.

[2.5] Tại đơn yêu cầu đề ngày 25/01/2021 ông L, bà K cho rằng chị H1 đã photo Ủy nhiệm chi số 180817.U165.0094 mã VATKH 4300766508 đề ngày 18/08/2017 (bút lục 96) cho ông bà nhưng chị H1 không thừa nhận việc này. Tại phiên tòa phúc thẩm chị H1 trình bày “Ủy nhiệm chi này sau khi nhận xe về vợ chồng tôi có photo nguyên một bộ giấy tờ mua bán xe, để trong cốp xe máy đào, xe máy đào đậu tại đồi nhà ông L, bà K, con ông L bà K là người lái xe này đã lấy nó”. Hội đồng xét xử thấy, Ủy nhiệm chi số 180817.U165.0094 mã VATKH 4300766508 đề ngày 18/08/2017 (bút lục 96) ông L, bà K giao nộp là bản photo; đồng thời ông L, bà K không chứng minh được chị H1 là người giao cho ông bà ủy nhiệm chi này. Mặt khác, Ủy nhiệm chi thể hiện nội dung Công ty H2 chuyển tiền nên không có cơ sở để cho rằng số tiền trong Ủy nhiệm chi này là tiền của ông L, bà K.

[2.6] Ông L, bà K cho rằng ông, bà “đưa cho chị H1 400.000.000 đồng để chuyển vào tài khoản ông Trần Anh T ở thành phố Q1, tài khoản số 0271000133310 vào lúc 15 giờ 30 phút” nhưng Ủy nhiệm chi số 180817.U165.0094 mã VATKH 4300766508 mà ông L, bà K nộp để chứng minh số tiền 400.000.000 đồng ông L, bà K giao cho chị H1 (bút lục 96), có thời gian là vào lúc 15 giờ 51 phút 38 giây. Như vậy, thời gian ghi trong Ủy nhiệm chi không trùng với thời gian ông L, bà K cho rằng đã giao tiền cho chị H1 nộp vào tài khoản của ông Trần Anh T.

[2.7] Ông L, bà K cho rằng nguồn tiền ông bà có từ “trúng cảng năm 2014 và tiền mượn của con cái bà con góp lại, trước ngày 18/8/2017 ông đi rút tiền tại ngân hàng về” (bút lục 124) nhưng tại Giấy xác nhận ngày 24/8/2020 của ông Nguyễn Thanh D2, bà Nguyễn Thị Ánh T2 (bút lục 102) có nội dung “Vợ chồng tôi vay 350.000.000 đồng, vào ngày 10/8/2017 vợ chồng tôi có trả cho vợ chồng ông L”. Như vậy, nguồn tiền của ông L, bà K khai giao cho chị H1 đã mâu thuẫn với xác nhận của ông D2, bà T2 người làm chứng.

[3] Xét “Giấy xác nhận” đề ngày 21/8/2020 của ông Trần Anh T (Chủ Gara sửa chữa ô tô T1 - bút lục 116) có nội dung “Xe máy đào tôi bán cho 02 người chung tiền nhưng do ông Hồ Minh T có Công ty H2 nên khi đăng ký xe thì 2 ông T và L thống nhất để Công ty H2 đứng tên và giám đốc là bà vợ Hồ Thị H1 để thuận tiện việc giao dịch về sau. Nên tôi có bảo 2 ông về xã làm bằng xác nhận tài sản chung để khỏi tranh chấp về sau”. Hội đồng xét xử thấy rằng, tại Biên bản lấy lời khai ngày 25/8/2020 (bút lục 118) ông Trần Anh T có ý kiến “Giấy xác nhận ngày 21/8/2020 là do ông L nhờ tôi viết cho ông theo lời mà ông L đã chuẩn bị sẵn trước đó”; “Việc mua bán xe tôi xác định thực tế là vợ chồng anh T vào Gara tôi xem trước, xem xong thống nhất giá cả và anh T có đặt cọc 50.000.000 đồng, đến ngày 15/8/2017 mới làm hợp đồng thì mới có vợ chồng ông L, bà K cùng vào với anh T xem xe, trong thời gian xem xe tôi có nghe ông

L nói vợ chồng cùng hùn vốn với vợ chồng T – H1 mua chiếc xe máy đào này và mỗi bên 50-50 (mỗi bên trị giá ½ chiếc xe) tức là mỗi bên 400.000.000 đồng; ngoài ra tôi không nghe hai bên nói cụ thể góp vốn như thế nào”. Như vậy, nội dung xác nhận của ông Trần Anh T tại “Giấy xác nhận” đề ngày 21/8/2020 là do ông L, bà K chuẩn bị và nhờ ông T viết nên đủ cơ sở kết luận “Giấy xác nhận” đề ngày 21/8/2020 do ông Trần Anh T (Chủ Ga ra sửa chữa ô tô T1 - bút lục 116) viết không được xem là tài liệu chứng minh việc góp tiền mua chung xe đào của ông L, bà K.

[4] Trong hồ sơ vụ án có 02 Hợp đồng “*về việc mua bán máy móc thiết bị*”, qua xem xét 02 Hợp đồng thấy, 01 Hợp đồng đề ngày 15/8/2017 thể hiện ông Trần Anh T (Chủ Ga ra sửa chữa ô tô T1) ký hợp đồng bán xe máy đào, hiệu D1 cho Công ty H2 (bút lục 113, 114); 01 Hợp đồng đề ngày 17/8/2017 giữa Ga ra sửa chữa ô tô T1 (chủ cơ sở ông Trần Anh T) ký bán xe máy đào bánh xích, nhãn hiệu D1 cho Công ty H2, anh T và ông Đặng Thế L, bà Nguyễn Thị K (bút lục 45, 45a). Tại Biên bản làm việc ngày 11/10/2021 (bút lục 252, 253) ông Trần Anh T – Chủ Ga ra sửa chữa ô tô T1 trình bày: “*Hợp đồng về việc mua bán máy móc, thiết bị lập ngày 17/8/2017 (bút lục số 27, 28 trong hồ sơ vụ án) cũng như trường hợp của Giấy xác nhận (bút lục 116) ngày 21/8/2020. Ông L, bà K đánh máy sẵn cầm vào cho tôi vào ngày 21/8/2020. Khi ký vào Hợp đồng, tôi không để ý ngày được đánh máy sẵn trong Hợp đồng là 17/8/2017, nội dung Tôi cũng không để ý, nhưng tôi khẳng định với Tòa án là tôi không nhận 400.000.000 đồng của ông L, bà K giao cho tôi vào ngày 17/8/2017. Tôi chỉ nhận 250.000.000 đồng tiền cọc của Công ty H2 vào ngày 15/8/2017 và 800.000.000 đồng của Công ty H2 chuyển khoản vào ngày 18/8/2017. Tôi Trần Anh T xác nhận Hợp đồng về việc mua bán máy móc, thiết bị lập ngày 17/8/2017 (bút lục số 27, 28 trong hồ sơ vụ án) là do ông L, bà K nhờ tôi ký*”. Đồng thời ông T cũng khẳng định “*Hợp đồng về việc mua bán máy móc thiết bị, bán xe máy đào bánh xích nhãn hiệu D1 số khung SL290LC-V-1278, số máy D1146TI 000194EA đã qua sử dụng cho Công ty H2 (bút lục 113, 114 trong hồ sơ vụ án) là Hợp đồng theo đúng quy định pháp luật giữa bên bán và bên mua*”. Như vậy, tài liệu ông L, bà K nộp kèm theo đơn khởi kiện là Hợp đồng giữa Ga ra sửa chữa ô tô T1 (chủ cơ sở ông Trần Anh T) ký bán xe máy đào bánh xích, nhãn hiệu D1 cho Công ty H2, anh T và ông Đặng Thế L, bà Nguyễn Thị K là tài liệu ông L, bà K nhờ ông T ký, không phải là Hợp đồng hợp pháp và nội dung “*số tiền mỗi bên góp vốn đã giao đủ cho ông Trần Anh T*” là không đúng thực tế vì ông Trần Anh T nhận 800.000.000 đồng của Công ty H2.

[5] Đối với sao kê tài khoản của ông Trần Anh T mở tại Ngân hàng (bút lục từ 107 đến 112), ông Trần Anh T xác nhận tại Biên bản lấy lời khai ngày 25/8/2020 (bút lục 117, 118) và Biên bản làm việc ngày 11/10/2021 (bút lục 252, 253) là ông L đã xin ông T sao kê cho ông L, trước khi ông L, bà K khởi kiện. Qua bảng sao kê tài khoản thì thấy nội dung 02 lần chuyển tiền đều là “*Công ty H*” chuyển trả tiền mua xe máy đào.

[6] Hóa đơn bán hàng ngày 15/8/2017 số 0039053 (bản photo - bút lục 26). Tại Biên bản làm việc ngày 11/10/2021 (bút lục 252, 253), ông Trần Anh T xác

nhận “Hóa đơn bán hàng ông L, bà K nộp trong hồ sơ khởi kiện là của tôi cho, vì ông L, bà K gọi điện thoại xin tôi nhiều lần”. Như vậy, Hóa đơn bán hàng ông L, bà K nộp không được xem là tài liệu chứng minh hợp pháp của người khởi kiện.

[7] Ông L, bà K có nộp các Giấy xác nhận của những người làm chứng gồm: Anh Nguyễn Văn T3 (bút lục 101), anh Đinh Văn T4 (bút lục 98). Tại Biên bản đối chất ngày 22/8/2020 (bút lục từ 123 đến 126) những người làm chứng đều xác nhận: Sau khi đem xe máy đào từ Ga ra sửa chữa ô tô T1 về thì chiếc xe máy đào đậu tại “*Cổng chào thuộc thôn T5*”, sau khi cúng xe xong, dọn đồ cúng vào nhà ông L để uống rượu, tại nhà ông L, anh T4 nghe ông L nói “*Mỗi bên đóng góp một nửa là 400 triệu đồng*”; anh T6 xác nhận “*anh có tham gia xúc đất cho anh T*”; còn anh T3 nghe “*nói về giá chiếc xe đào là 800 triệu, mỗi bên góp một nửa*”; anh B4 thì “*Tôi có nghe hai bên là ông L và Hồ Minh T nói về giá cả chiếc xe đào là 800 triệu đồng, mỗi bên đóng góp một nửa*”. Như vậy, những người làm chứng chỉ nghe nói và họ đều xác định không chứng kiến việc ông L, bà K giao tiền cho chị H1 để góp chung mua xe máy đào. Anh Hồ Minh T, chị Hồ Thị H1 không thừa nhận ông L, bà K có góp chung tiền mua xe, cho rằng phải nói vậy vì “*ông L, bà K có đôi núi nên ông bà góp đôi núi có giá trị ½ xe máy đào là 400.000.000 đồng để cho anh khai thác, lợi nhuận sau khi trừ đi tất cả các chi phí, nhưng khi anh cho người vào xúc đất thì đụng đá nên không xúc được đất, anh có yêu cầu ông L, bà K giao số tiền 400.000.000 đồng nhưng ông bà nói cứ làm đi rồi từ từ tính*” nên cũng không có cơ sở để khẳng định ông L, bà K có góp 400.000.000 đồng.

[8] Chị H1 là người đại diện theo pháp luật của Công ty H2, chị H1 không thừa nhận, nhận 400.000.000 đồng của ông L, bà K nên bắt buộc ông L, bà K phải chứng minh có giao tiền cho chị H1, nhưng ông L, bà K không chứng minh được. Hiện xe máy đào bánh xích, biển số 1442, số máy D1146TI000194EA, số khung SL290LC-V-1278 đã được Sở giao thông Vận tải tỉnh Quảng Ngãi công nhận chủ sở hữu cho Công ty H2 tại Giấy chứng nhận đăng ký xe máy chuyên dùng (bút lục 77), căn cứ quy định tại Điều 106 Bộ luật dân sự thì xe máy đào này là tài sản của Công ty H2, nên không có cơ sở kết luận xe máy đào này là tài sản chung giữa Công ty H2 và ông L, bà K.

[9] Ông L, bà K khai nhận ngày 15/8/2017, tại Ga ra sửa chữa ô tô T1 đã lập Hợp đồng bán xe máy đào cho Công ty H2, như vậy ông L, bà K biết xe máy đào này theo Hợp đồng mua bán giữa ông Trần Anh T (Ga ra ô tô T1) với Công ty H2, Ga ra ô tô T1 đã bán cho Công ty H2 nên nó là tài sản của Công ty H2. Như vậy, ông L, bà K góp tiền mua xe thì phải góp với Công ty H2, cụ thể là với người đại diện theo pháp luật chị H1, tuy nhiên ngày 16/8/2017 ông L và anh T lập Bản cam kết hợp tác kinh doanh, nhưng Bản cam kết này chỉ có chữ ký của ông L, anh T, vậy nên cam kết hợp tác kinh doanh không phải là của Công ty H2.

[10] Ngày 25 tháng 01 năm 2021, ông Đặng Thế L, bà Nguyễn Thị K có Đơn yêu cầu trưng cầu giám định giọng nói của chị Hồ Thị H1, Tòa án nhân dân

tỉnh Quảng Ngãi đã ban hành Quyết định trưng cầu giám định số 02/2021/QĐ-TCGD ngày 22/3/2021. Tại Kết luận giám định số 100/C09-P6 ngày 26/10/2021 của Viện khoa học hình sự Bộ Công an kết luận, giọng nói này là của chị H1, tuy nhiên qua nội dung nói chuyện được ông L, bà K ghi âm, không có nội dung nào thể hiện chị H1 thừa nhận đã nhận 400.000.000 đồng của ông L, bà K (bút lục 240 đến 242).

[11] Ông Đặng Thế L, bà Nguyễn Thị K khởi kiện yêu cầu “*Buộc vợ chồng ông Hồ Minh T, bà Hồ Thị H1 phải trả cho tôi 50% trong tổng giá trị của xe đào bánh xích, biển số 1442, số máy D1146TI000194EA, số khung SL290LC-V-1278 như trong bảng cam kết hợp tác kinh doanh đã ghi, cụ thể số tiền 400.000.000 đồng. Trường hợp khấu hao vẫn đảm bảo trả cho tôi 50% trong tổng giá trị còn lại của xe*”, yêu cầu khởi kiện của ông L, bà K đã được Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý. Tại Biên bản làm việc ngày 07/9/2020 và tại phiên tòa sơ thẩm ông L, bà K xác định lại yêu cầu khởi kiện “*Yêu cầu cụ thể của vợ chồng tôi là buộc vợ chồng H1 – T phải trả lại cho vợ chồng tôi giá trị vốn góp 400.000.000 đồng mà vợ chồng tôi đã đưa cho chị H1 chuyển tiền mua xe*”.

Ngày 12 tháng 01 năm 2021, ông L, bà K khẳng định với Tòa án nhân dân tỉnh, tại mục 3 của Biên bản làm việc “*Ông L, bà K xác định ông Hồ Minh T, bà Hồ Thị H1 trả cho vợ chồng ông, bà số tiền 400.000.000 đồng; ông L, bà K không yêu cầu định giá chiếc xe máy đào bánh xích để chia giá trả giá trị thực tế hiện tại chiếc xe máy đào bánh xích cho ông L, bà K tại Tòa án cấp sơ thẩm*”. Như vậy, ông L, bà K không còn yêu cầu “*Trường hợp khấu hao vẫn đảm bảo trả cho tôi 50% trong tổng giá trị còn lại của xe*”. Tòa cấp sơ thẩm không định giá chiếc xe máy đào bánh xích, biển số 1442, số máy D1146TI000194EA, số khung SL290LC-V-1278 là có cơ sở.

[12] Tại văn bản trình bày ý kiến ngày 09/01/2021 gửi Tòa án cấp phúc thẩm, ông L, bà K có ý kiến “*Cần định giá chiếc xe để căn cứ giải quyết vụ án*”. Hội đồng xét xử thấy rằng, Tại Tòa án cấp sơ thẩm ông L, bà K chỉ yêu cầu anh T, chị H1 trả 400.000.000 đồng tiền góp mua xe máy đào; ông L, bà K không yêu cầu chia 50% giá trị xe còn lại tại thời điểm khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án ông L, bà K không yêu cầu định giá xe máy đào 76-XA-1442 của Công ty H2 nên Tòa án cấp sơ thẩm không thành lập hội đồng định giá chiếc xe máy đào. Tại Biên bản làm việc ngày 12/01/2021 giữa Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi (bút lục 202 đến 204) với ông L, bà K, mục 3 của Biên bản “*Ông L, bà K không yêu cầu định giá chiếc xe máy đào bánh xích để chia giá trị thực tế hiện tại chiếc xe máy đào bánh xích cho ông L, bà K tại Tòa án cấp sơ thẩm*”. Đồng thời, ngày 03/12/2021 ông Q là người đại diện theo ủy quyền của bà K có ý kiến xin rút lại yêu cầu định giá chiếc xe. Do đó Tòa án cấp phúc thẩm không tiến hành định giá chiếc xe theo đúng yêu cầu của ông L, bà K, ông Q là đúng với quy định tại Điều 293 Bộ luật tố tụng dân sự “*Tòa án cấp phúc thẩm chỉ xem xét lại phần của bản án sơ thẩm, quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm có kháng cáo, kháng nghị hoặc có liên quan đến việc xem xét nội dung kháng cáo, kháng nghị*”.

[13] Tại văn bản trình bày ý kiến ngày 09/01/2021 ông L, bà K có ý kiến, “Tòa án sơ thẩm không đưa các con trai gái tôi vào người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, đối với thửa đất tôi giao cho Hồ Minh T mức đất chỗ đi, T có trách nhiệm trả cho hộ gia đình tôi 100.000 đ/xe. Nhưng Tòa án sơ thẩm B không đưa vào để thụ lý vụ án cho đúng pháp luật của Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan”; “Con trai tôi làm thuê cho Hồ Minh T trong vòng 3 tháng nhưng vợ chồng Hồ Minh T, Hồ Thị H1 không trả tiền công tháng, Tòa sơ thẩm cũng không đưa nội dung nói trên và vụ là không đúng sự thật, không đúng pháp luật tố tụng”. Hội đồng xét xử thấy rằng ông L, bà K khởi kiện yêu cầu anh T, chị H1 trả lại cho ông bà 400.000.000 đồng, tiền góp mua chung xe máy đào. Ông L, bà K xác định số tiền 400.000.000 đồng là của ông bà, không phải là của các con; trong đơn khởi kiện ông L, bà K không xác định các con là Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan; trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án ông L, bà K cũng không có yêu cầu Tòa án bổ sung các con của ông bà vào tham gia tố tụng. Tòa án cấp sơ thẩm xét thấy, các con ông L, bà K không có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến yêu cầu khởi kiện của ông L, bà K nên không bổ sung con của ông L, bà K vào tham gia tố tụng là đúng quy định tại Điều 189, khoản 4 Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự. Trường hợp anh T, chị H1 không trả tiền đất đã xúc cho ông L, bà K, tiền làm thuê của con ông L, bà K, thì ông L, bà K và các con có quyền khởi kiện thành một vụ án khác.

[14] Với những nhận định trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm không có cơ sở để chấp nhận kháng cáo của ông L, bà K, quyết định giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 26/2020/DS-ST ngày 26 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Quảng Ngãi.

[15] Do không chấp nhận kháng cáo của ông L, bà K nên ông L và bà K phải chịu án phí dân sự phúc thẩm 300.000 đồng, được khấu trừ vào số tiền ông L, bà K đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm tại Biên lai thu tạm ứng án phí số AA/2018/0000973 ngày 12/11/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Quảng Ngãi.

[16] Về Chi phí tố tụng khác: Chi phí gửi mẫu trưng cầu giám định 196.000 đồng, căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 161 Bộ luật tố tụng dân sự, chị Hồ Thị Minh H1 và anh Hồ Minh T phải chịu. Ông L, bà K đã nộp tạm ứng, Tòa án đã chi trả cho Công ty B5 nên chị Hồ Thị Minh H1 và anh Hồ Minh T phải trả lại cho ông L, bà K 196.000 đồng.

[17] Ý kiến đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi tại phiên tòa phúc thẩm đúng với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và nhận định của Hội đồng xét xử.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 148, Điều 161, Điều 293, khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 105, Điều 106, Điều 115, Điều 158, khoản 1 Điều 159, khoản 2 Điều 166, khoản 1 Điều 164 và Điều 165, Điều 166 của Bộ

luật dân sự năm 2015; Khoản 1 Điều 26, khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Không chấp nhận kháng cáo của ông Đặng Thế L, bà Nguyễn Thị K.

- Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 26/2020/DS-ST ngày 26 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Quảng Ngãi.

Tuyên xử:

1. Bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vợ chồng ông Đặng Thế L và bà Nguyễn Thị K về việc yêu cầu vợ chồng anh Hồ Minh T và chị Hồ Thị H1 phải có trách nhiệm trả lại cho vợ chồng ông, bà số tiền góp vốn 400.000.000 đồng để mua chiếc xe máy đào bánh xích nhãn hiệu D1, biển số đăng ký 76XA-1442, số khung SL290LC-V-1278, số máy D1146TI.000194EA.

2. Về án phí dân sự:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Đặng Thế L và bà Nguyễn Thị K phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch số tiền là: 20.000.000 đồng nhưng ông L, bà K đã nộp tạm ứng án phí 10.000.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số: AA/2018/0000811, ngày 04/7/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện B nên được khấu trừ, vợ chồng ông L, bà K phải nộp tiếp số tiền 10.000.000 đồng sung công quỹ Nhà nước.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Ông L, bà K phải chịu án phí dân sự phúc thẩm 300.000 đồng, được khấu trừ vào số tiền ông L, bà K đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm tại Biên lai thu tạm ứng án phí số AA/2018/0000973 ngày 12/11/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Quảng Ngãi.

3. Về chi phí tố tụng khác: Chi phí gửi mẫu trưng cầu giám định 196.000 đồng chị Hồ Thị Minh H1 và anh Hồ Minh T phải chịu. Ông L, bà K đã nộp tạm ứng, Tòa án đã chi trả cho Công ty B5 nên chị Hồ Thị Minh H1 và anh Hồ Minh T phải trả lại cho ông L, bà K 196.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự 2008, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Thi hành án dân sự năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự 2008, các Điều 7, 7a, 7b của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Thi hành án dân sự năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Quảng Ngãi;
- TAND huyện B;
- Chi cục THADS huyện B;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Thu Phương